

Số: 1146/QĐ-CĐSL

Sơn La, ngày 28 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Ban hành Quy định tiêu chuẩn, định mức
diện tích dùng chung, diện tích chuyên dùng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƠN LA

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 155/2025/NĐ-CP ngày 16/6/2025 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

Căn cứ Thông tư 38/TT-BLĐTB&XH ngày 28/12/2018 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư 03/2020/TT-BGDĐT ngày 10/02/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 111/2025/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-CĐSL ngày 02 tháng 01 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Sơn La;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Hành chính - Quản trị, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định tiêu chuẩn, định mức diện tích dùng chung, diện tích chuyên dùng (có Quy định kèm theo).

Điều 2. Giao phòng Hành chính - Quản trị, phòng Kế hoạch - Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị và viên chức trong nhà trường thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng phòng Tổ chức cán bộ - Công tác học sinh sinh

viên, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Trưởng phòng Hành chính - Quản trị và các Trưởng đơn vị trực thuộc; cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính tỉnh (*Báo cáo*);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, HC-QT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đức Long

QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC
DIỆN TÍCH DÙNG CHUNG, DIỆN TÍCH CHUYÊN DÙNG
(Kèm theo Quyết định số: 1146/QĐ-CĐSL ngày 28 tháng 11 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sơn La)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Quyết định này quy định về tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng tại Trường Cao đẳng Sơn La.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các đơn vị trực thuộc trường Cao đẳng Sơn La.

Điều 3. Diện tích công trình sự nghiệp

Diện tích công trình sự nghiệp thuộc cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm diện tích các loại công trình như sau:

- a) Phòng học lý thuyết các môn khoa học cơ bản, môn kỹ thuật cơ sở, các môn chuyên môn, vẽ kỹ thuật;
- b) Giảng đường;
- c) Phòng chuẩn bị giảng dạy;
- d) Phòng hội đồng;
- đ) Phòng nghỉ cho nhà giáo;
- e) Thư viện;
- g) Hội trường (trên 100 chỗ ngồi);
- h) Ký túc xá;
- i) Nhà ăn (bếp ăn);
- k) Khu rèn luyện thể chất, thể dục thể thao;
- l) Diện tích các phòng, khu chức năng phục vụ thực hành, thực nghiệm, thí nghiệm của từng ngành, nghề đào tạo.

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn, định mức

1. Tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng quy định tại Quyết định này được sử dụng làm căn cứ để lập kế hoạch và dự toán ngân sách; giao, đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, quản lý, sử dụng và xử lý trụ sở làm việc, phòng học, phòng thực hành, xưởng, trạm/trại.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích làm việc phục vụ công tác các chức danh được xác định theo từng chức danh, chức vụ. Trường hợp một người giữ nhiều chức danh, chức vụ thì được áp dụng tiêu chuẩn cao nhất.

3. Diện tích làm việc phục vụ công tác các chức danh, diện tích sử dụng chung, diện tích chuyên dùng, diện tích công trình sự nghiệp quy định tại Quy định này là diện tích được tính theo kích thước thông thủy theo quy định của pháp luật, không bao gồm cầu thang, thang máy, thang thoát hiểm, ram dốc, diện tích nhà để xe, diện tích tường bao, tường phân chia các phòng làm việc, diện tích sàn có cột, hộp kỹ thuật và tường bao hộp kỹ thuật (nếu có) bên trong phòng làm việc.

4. Phòng làm việc quy định tại Quy định này là phòng làm việc theo thiết kế không phải là phòng theo cơ cấu tổ chức của đơn vị.

Chương II

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC

Điều 5. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc

1. Diện tích nhà làm việc thuộc trụ sở làm việc bao gồm các loại diện tích sau đây:

- a) Diện tích làm việc phục vụ công tác của các chức danh quy định tại Điều 6 Quy định này;
- b) Diện tích sử dụng chung quy định tại Điều 7 Quy định này;
- c) Diện tích chuyên dùng quy định tại Điều 8 Quy định này.

2. Diện tích đất thuộc trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức được xác định căn cứ diện tích nhà làm việc quy định tại khoản 1 Điều này, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

Điều 6. Diện tích làm việc phục vụ công tác các chức danh

Diện tích làm việc phục vụ công tác của các chức danh của trường Cao đẳng Sơn La được quy định chi tiết như sau:

TT	Chức danh	Diện tích tối đa (m²/người)
1	Hiệu trưởng và các chức danh, chức vụ tương đương	40
2	Phó Hiệu trưởng và các chức danh, chức vụ tương đương.	30
3	Trưởng phòng, Phó trưởng phòng và các chức danh, chức vụ tương đương. Giảng viên chính và tương đương	20
4	Giáo viên/Chuyên viên và các chức danh tương đương.	15

Đối với chức danh từ STT 1 đến STT 2 thì diện tích tối đa nêu trên bao gồm diện tích làm việc, diện tích tiếp khách.

Điều 7. Diện tích dùng chung

1. Diện tích sử dụng chung là diện tích sử dụng phục vụ hoạt động chung trong trụ sở làm việc của cơ quan, tổ chức, gồm:

a) Phòng tiếp dân; phòng văn thư, đánh máy, hành chính, quản trị; phòng nhân sao tài liệu (photocopy);

b) Phòng tiếp khách (trong nước, quốc tế);

c) Hội trường/Phòng họp;

d) Phòng lưu trữ, phòng hồ sơ, phòng tư liệu và kho sách;

đ) Phòng trung tâm dữ liệu, phòng máy tính, quản trị mạng, phòng đặt thiết bị kỹ thuật;

e) Phòng bảo vệ có trực đêm; phòng truyền thống; phòng y tế; nhà ăn; kho tài liệu; kho thiết bị, dụng cụ; nơi thu gom giấy loại và rác thải; khu vệ sinh; diện tích phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy;

TT	Tên phòng	Đơn vị tính	Diện tích tối đa	Ghi chú
1	Phòng tiếp dân; phòng văn thư, đánh máy, hành chính, quản trị; phòng nhân sao tài liệu (photocopy); phòng Đoàn thanh niên;	(m ² /phòng)	60	Tối thiểu 48 m ² /phòng
2	Phòng quản trị mạng, phòng đặt thiết bị kỹ thuật; phòng bảo vệ có trực đêm; kho lưu trữ.	(m ² /phòng)	60	Tối thiểu 48 m ² /phòng

g) Diện tích sử dụng chung khác không thuộc diện tích quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản này.

2. Diện tích sử dụng chung quy định tại khoản 1 Điều này được xác định tối đa không quá 85% tổng diện tích làm việc phục vụ công tác các chức danh của cơ quan, tổ chức và được phân bổ cho từng loại diện tích cụ thể quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 1 Điều này.

Trường hợp sau khi phân bổ cho từng loại diện tích quy định tại khoản 1 Điều này mà diện tích của các phòng/bộ phận có quy định cụ thể tại Tiêu chuẩn Xây dựng Việt Nam thấp hơn so với mức tối thiểu được quy định tại Tiêu chuẩn Xây dựng Việt Nam thì được áp dụng diện tích của phòng/bộ phận đó theo mức tối thiểu quy định tại Tiêu chuẩn Xây dựng Việt Nam. Phần diện tích chênh lệch giữa

diện tích được phân bổ và diện tích tối thiểu theo Tiêu chuẩn Xây dựng Việt Nam được bổ sung vào diện tích sử dụng chung của cơ quan, tổ chức.

Điều 8. Diện tích chuyên dùng

Diện tích chuyên dùng là diện tích sử dụng để phục vụ hoạt động đặc thù của nhà trường quy định tại phụ lục kèm theo.

Nội dung tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích các phòng, khu chức năng phục vụ thực hành, thực nghiệm, thí nghiệm của từng ngành, nghề đào tạo được áp dụng theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và đào tạo về tiêu chuẩn cơ sở vật chất để tổ chức đào tạo cho từng ngành, nghề theo các trình độ đào tạo.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 9. Phòng Hành chính - Quản trị, phòng Kế hoạch - Tài chính hướng dẫn các đơn vị trực thuộc và viên chức trong nhà trường thực hiện Quyết định này.

Điều 10. Các đơn vị trực thuộc và viên chức trong nhà trường có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc Quyết định này.

Điều 11. Trong quá trình thực hiện nếu có nội dung quy định không phù hợp hoặc có khó khăn vướng mắc thì phòng Hành chính - Quản trị đề xuất Hiệu trưởng quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

PHỤ LỤC
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH TIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH
(Kèm theo Quy định số /QĐ-CDSL ngày tháng 11 năm 2025)

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích các phòng học lý thuyết; phòng thực hành; phòng chuẩn bị giảng dạy; phòng hội đồng; phòng nghỉ cho nhà giáo ở mỗi tầng của khu nhà học được quy định chi tiết như sau:

STT	Tên phòng	Đơn vị tính	Diện tích tối đa	Ghi chú
1	Phòng học lý thuyết các môn khoa học cơ bản, môn kỹ thuật cơ sở, các môn chuyên môn, vẽ kỹ thuật, (tối đa 35 người học)	$(m^2/phòng)$	60	Tối thiểu 48 $m^2/phòng$
2	Các phòng thực hành: phòng máy vi tính; phòng ngoại ngữ; các phòng thực hành ở các lĩnh vực: Nghệ thuật; Kinh doanh và quản lý; Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; Máy tính và công nghệ thông tin; Pháp luật; Công nghệ kỹ thuật; sản xuất và chế biến; Nông lâm nghiệp và thủy sản; Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân ... (tối đa 18 người học);	$(m^2/phòng)$	60	Tối thiểu 48 $m^2/phòng$
3	Xưởng/trại thực hành	Diện tích xưởng/trại thực hành được xác định theo tiêu chuẩn hiện hành áp dụng cho từng mô hình/modul/học phần.		
4	Phòng chuẩn bị giảng dạy (nếu có).	$(m^2/giáo viên)$	1,5	Tối thiểu 1,2 $m^2/giáo viên$
5	Phòng hội đồng.	$(m^2/phòng)$	45	Tối thiểu 18 m^2
6	Phòng nghỉ chờ cho nhà giáo.	$(m^2/phòng)$	30	Tối thiểu 18 $m^2/phòng$

2. Giảng đường

Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích các giảng đường căn cứ vào số lượng chỗ ngồi trong giảng đường. Diện tích một chỗ ngồi trong giảng đường tối đa là 1,3 $m^2/chỗ$ ngồi (tối thiểu 1 $m^2/chỗ$ ngồi).

3. Thư viện

Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích các phòng trong thư viện như sau

TT	Tên phòng	Đơn vị tính	Diện tích tối đa	Ghi chú
1	Phòng đọc điện tử (dùng máy tính)	$(m^2/chỗ)$	3,5	
2	Phòng đọc của cán bộ, giáo viên	$(m^2/chỗ)$	2,4	Tối thiểu 2 $m^2/chỗ$
3	Phòng đọc của người học	$(m^2/chỗ)$	2,0	

4	Kho sách	(m ² /1000 đơn vị sách)	2,5	
---	----------	------------------------------------	-----	--

4. Hội trường (trên 100 chỗ ngồi)

Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích các phòng trong hội trường được quy định chi tiết như sau:

TT	Tên phòng	Đơn vị tính	Diện tích tối đa	Ghi chú
1	Phòng khán giả	(m ² /chỗ)	0,8	
2	Sân khấu	(m ² /chỗ)	0,25	Tối thiểu 0,2m ² /chỗ
3	Kho (dụng cụ) sân khấu	(m ² /phòng)	15	Tối thiểu 12 m ² /phòng
4	Kho thiết bị dụng cụ	(m ² /chỗ)	0,25	
5	Phòng truyền thanh, hình ảnh	(m ² /phòng)	18	Tối thiểu 15 m ² /phòng
6	Sảnh, hành lang kết hợp chỗ nghỉ	(m ² /chỗ)	0,25	Tối thiểu 0,2m ² /chỗ
7	Phòng diễn viên, phòng thay đồ	(m ² /phòng)	36	Tối thiểu 24m ² /phòng
8	Khu vệ sinh	(m ² /phòng)	8	Tối thiểu 2 m ² /phòng

5. Ký túc xá

5.1. Mỗi phòng trong ký túc xá bố trí không quá 8 người; tối đa không quá 40m²/phòng (tiêu chuẩn diện tích tối thiểu là 4,0m²/người).

5.2. Khu vệ sinh trong mỗi phòng ký túc xá: 8m²/phòng.

6. Nhà ăn (bếp ăn)

Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích các khu vực trong nhà ăn được quy định chi tiết như sau:

STT	Các khu vực trong nhà ăn (bếp ăn)	Đơn vị tính	Diện tích tối đa	Ghi chú
1	Khu vực gia công và kho	(m ² /chỗ)	1,2	Tối thiểu 0,8m ² /chỗ
2	Khu vực ăn và giải khát	(m ² /chỗ)	1,4	Tối thiểu 0,8m ² /chỗ
3	Khu vực hành chính	(m ² /chỗ)	0,8	Tối thiểu 0,2 m ² /chỗ
4	Khu vực phục vụ	(m ² /chỗ)	1,3	Tối thiểu 0,5 m ² /chỗ

7. Khu rèn luyện thể chất, thể dục thể thao

Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích khu đất rèn luyện thể chất, thể dục thể thao được tính 2m²/người học

Nhà thể thao đa năng có kích thước tối thiểu 42m x 24m x 12,5m./.